

I. PAST SIMPLE TENSE

1. CÔNG THỨC:

(+) S+ V2/ V-ED+....
(-) S+ DIDN'T+ V-BARE+....
(?) DID+ S+ V-BARE+....

2. CÁCH DÙNG:

Cách dùng thì quá khứ đơn	Ví dụ về thì quá khứ đơn
1) Diễn tả một hành động, sự việc đã diễn ra tại một thời điểm cụ thể, hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn ở quá khứ.	- The bomb exploded two months ago. (Quả bom đã nổ hai tháng trước.) - My children came home late last night. (Các con của tôi về nhà muộn đêm qua.) → sự việc “quả bom nổ” và “các con về nhà muộn” đã diễn ra trong quá khứ và đã kết thúc trước thời điểm nói.
2) Diễn tả một hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.	- John visited his grandma every weekend when he was not married. (John đã thăm bà của cậu ấy hàng tuần lúc còn chưa cưới.) - They always enjoyed going to the zoo. (Họ đã luôn luôn thích thú khi đi thăm vườn bách thú.) → sự việc “thăm bà” và “thăm vườn bách thú” đã từng xảy ra rất nhiều lần trong quá khứ.
3) Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.	- Laura came home, took a nap, then had lunch. (Laura về nhà, ngủ một giấc, rồi ăn trưa.) → ba hành động “về nhà”, “ngủ” và “ăn trưa” xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. - David fell down the stair yesterday and hurt his leg. (David ngã xuống cầu thang hôm qua và làm đau chân anh ấy.) → hành động “làm đau chân” xảy ra ngay liền sau “ngã cầu thang” trong quá khứ.
4) Diễn tả một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ. LƯU Ý: Hành động đang diễn ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia	- When Jane was cooking breakfast, the lights suddenly went out. (Khi Jane đang nấu bữa sáng thì đột nhiên đèn tắt.) - Henry was riding his bike when it rained. (Khi

thì quá khứ đơn.	Henry đang lái xe đạp thì trời mưa.) → việc “đèn tắt” và “trời mưa” xảy ra xen ngang vào một sự việc đang trong quá trình tiếp diễn trong quá khứ.
------------------	---

3. DẤU HIỆU NHÂN BIẾT: Yesterday, last (night/month/ ago), (5 days, 2 months...) ago, khoảng thời gian trong quá khứ (in 2000....)

II. PREPOSITIONS OF TIME (GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN)

- **at** (lúc, vào lúc) dùng cho thời gian trong ngày và vào những ngày lễ

Vd: at 5 o'clock, at 11:45, at midnight, at Christmas

- **on** (vào) dùng cho ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể

Vd: on Wednesday, on 15 April, on 20 July 1992, on Christmas day, on Friday morning, on my birthday

- **in** (trong, vào) dùng cho tháng năm mùa thế kỷ và các buổi trong ngày (ngoại trừ at night)

vd: in 1998, in September, in March 1999, in the winter, in the 21st century, in the 1970s, in the morning

- **after**: sau, sau khi

Vd: shortly after six (sau sáu giờ một chút), after lunch, half after seven in the morning (nửa tiếng sau bảy giờ vào buổi sáng), I'll see you after the meeting

- **before**: trước, trước khi

Vd: before lunch, two days before Christmas, the day before yesterday, She regularly goes for a run before breakfast

- **between**: giữa hai khoảng thời gian

Vd: between 6 pm and 8 am, between Monday and Friday, I'm usually free between Tuesday and Thursday.

- **for**: trong khoảng thời gian

Vd: for two hours (trong hai giờ), for 20 minutes (trong 20 phút), for five days(trong năm ngày), for a long time, for ages(trong một khoảng thời gian dài)...

- **since**: từ, từ khi

Vd: since ten past six(từ 6h10), since Monday (từ thứ hai), since yesterday (từ hôm qua), since 1987 (từ năm 1987), since we were children (từ khi chúng tôi còn nhỏ),...

- **till/ until**: đến, cho đến khi

Vd: He'll be at work until/ till half past five. Anh ấy sẽ làm việc đến 5h30

I slept from 9am till/ until 4pm. (Tôi đã ngủ từ 9h sáng đến 4h chiều)

- **up to**: đến, cho đến

Vd: Up to now he's been quiet. (Cho đến bây giờ anh ấy vẫn im lặng)

Lưu ý:

- Không dùng các giới từ in, on, at trước every, last, next, this, tomorrow, yesterday

Vd: I'll come and see you next summer. (Tôi sẽ đến thăm bạn vào mùa hè sau)

III. USED TO (ĐÃ TỪNG)

1. Cấu trúc:

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
Cấu trúc: S + used to + V Ex: Tom used to read to the book. –	Cấu trúc: S + did not + use to + V Ex: Tom didn't use to read to the book. – Ngày trước Tom thường không đọc	Cấu trúc: Did + S + use to + V..? Ex: Did he use to read to the book? – Ngày trước anh ấy có thường đọc sách

Ngày trước Tom thường đọc sách. Their used to go to school together. – Ngày trước họ thường đi học cùng nhau.	sách. Their did not use to go to school together. – Ngày trước họ thường không đi học cùng nhau.	không? Did their use to go to school together? – Ngày trước họ có thường đi học cùng nhau không?
--	---	---

2. Cách dùng:

✚ **Được sử dụng để chỉ thói quen trong quá khứ và không được duy trì ở hiện tại.**

Ex: We used to live in Ninh Binh when I was a child.

I used to walk to work when I was 22 years old.

✚ **Được dùng để thể hiện tình trạng, trạng thái trong quá khứ (thường dùng thì quá khứ đơn) nhưng không còn tồn tại ở hiện tại. Trong cấu trúc dùng những động từ biểu hiện trạng thái như have, believe, know, like.**

Ex: I used to like SNSD but now I never listen to them.

She used to have short hair but nowadays this hair is very long.